**MẪU**

**HỒ SƠ MỜI THẦU**

**DỊCH VỤ TƯ VẤN QUA MẠNG**

**(Mẫu số 06)**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

HỒ SƠ MỜI THẦU

|  |  |
| --- | --- |
| **Số hiệu gói thầu và số thông báo mời thầu** *(trên Hệ thống)***:** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| **Tên gói thầu** *(theo nội dung thông báo mời thầu trên Hệ thống)***:** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| **Dự án** *(theo nội dung thông báo mời thầu trên Hệ thống)***:** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| **Phát hành ngày** *(theo nội dung thông báo mời thầu trên Hệ thống)***:** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| **Ban hành kèm theo Quyết định** *(theo nội dung thông báo mời thầu trên Hệ thống)***:** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |

**MỤC LỤC**

**Mô tả tóm tắt**

**Từ ngữ viết tắt**

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

**Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

**Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

**Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu**

**Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu**

**Phần 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU**

**Chương V. Điều khoản tham chiếu**

**Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

**Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng**

**Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng**

**Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng**

### MÔ TẢ TÓM TẮT

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

**Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

**Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

**Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu**

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu.

Chương này bao gồm: Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT), Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ vào các thông tin do Bên mời thầu nhập vào, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

**Chương IV. Biểu mẫu dự thầu**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSDT.

Trong chương này một số mẫu được số hóa dưới dạng webform và một số Mẫu là tệp tin PDF/Word. Nhà thầu cần nhập các thông tin vào các mẫu để nộp E-HSDT trên Hệ thống.

**Phần 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU**

**Chương V. Điều khoản tham chiếu**

Điều khoản tham chiếu bao gồm việc giới thiệu về gói thầu, phạm vi công việc, báo cáo, thời gian thực hiện, kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu, trách nhiệm của bên mời thầu. Điều khoản tham chiếu được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word do Bên mời thầu chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

**Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

**Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng**

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

**Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng**

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Bên mời thầu chuẩn bị theo mẫu**.**

**TỪ NGỮ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| E-TBMT | Thông báo mời thầu |
| E-CDNT | Chỉ dẫn nhà thầu |
| E-HSMT | Hồ sơ mời thầu |
| E-HSDT | Hồ sơ dự thầu |
| E-HSĐXKT | Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật |
| E-HSĐXTC | Hồ sơ đề xuất về tài chính |
| E-BDL | Bảng dữ liệu đấu thầu |
| E-ĐKC | Điều kiện chung của hợp đồng |
| E-ĐKCT | Điều kiện cụ thể của hợp đồng |
| VND | đồng Việt Nam |
| Luật đấu thầu | Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 |
| Nghị định 63 | Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 |
| Thông tư 07 | Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng |
| DVTV | Dịch vụ tư vấn |
| Hệ thống | Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ <http://muasamcong.mpi.gov.vn> |
| PDF | Định dạng tài liệu được cố định theo tiêu chuẩn của hãng Adobe Systems để tài liệu được hiển thị như nhau trên mọi môi trường làm việc |
| Excel | Định dạng tài liệu theo dạng bảng biểu của hãng Microsoft dùng trong việc tính toán, nhập dữ liệu |
| Word | Định dạng tài liệu theo dạng văn bản của hãng Microsoft dùng trong việc trình bày, nhập dữ liệu |
| Webform | Định dạng tài liệu theo dạng biểu mẫu nhập sẵn trên Hệ thống, thông qua mạng internet, tương tác giữa máy tính của người sử dụng và máy chủ của Hệ thống |

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

**Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Phạm vi gói thầu | 1.1 Bên mời thầu quy định tại **E-BDL** phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu DVTV theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ.  1.2. Tên gói thầu, tên dự án, thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **E-BDL**. |
| 2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng | 2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.  2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.  2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).  2.4. Nhà thầu trong đấu thầu qua mạng là nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống và còn hiệu lực hoạt động. |
| 3. Nguồn vốn | Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **E-BDL**. |
| 4. Hành vi bị cấm | 4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.  4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu.  4.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;  b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị E-HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu;  c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận.  4.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào;  b) Cá nhân trực tiếp đánh giá E-HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;  c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong E-HSDT;  d) Nhà thầu sử dụng chứng thư số của nhà thầu khác để tham dự đấu thầu qua mạng;  đ) Bên mời thầu cố tình cung cấp thông tin sai lệch khi thông báo và phát hành E-HSMT trên Hệ thống so với E-HSMT được phê duyệt;  e) Bên mời thầu cung cấp thông tin sai lệch của E-HSDT so với bản gốc E-HSDT trên Hệ thống cho Tổ chuyên gia.  4.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;  b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;  c) Các hành vi tấn công vào Hệ thống nhằm phá hoại và cản trở các nhà thầu tham dự.  4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;  b) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;  c) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu;  d) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;  4.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu:  a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;  b) Nội dung E-HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;  c) Nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;  d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;  đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;  e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.  4.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết;  b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.  4.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu. |
| 5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu | 5.1. Hạch toán tài chính độc lập.  5.2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.  5.3. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại Mục 6 E-CDNT.  5.4. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.  5.5. Đã đăng ký trên Hệ thống và còn hiệu lực hoạt động. Đối với nhà thầu liên danh, tất cả các thành viên trong liên danh phải đáp ứng nội dung này. |
| 6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu | 6.1. Nhà thầu tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với chủ đầu tư, bên mời thầu như sau:  a) Không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý đối với đơn vị sự nghiệp;  b) Không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% của nhau.  6.2. Nhà thầu tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhà thầu khác nêu tại **E-BDL** như sau:  a) Không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý đối với đơn vị sự nghiệp;  b) Không có cổ phần hoặc vốn góp của nhau; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. |
| 7. Nội dung của E-HSMT | 7.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 8 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:  **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:**  - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;  - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;  - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT;  - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.  **Phần 2. Điều khoản tham chiếu:**  - Chương V. Điều khoản tham chiếu.  **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:**  - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;  - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;  - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng.  7.2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 8 E-CDNT. |
| 8. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT | 8.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu phải đăng tải quyết định sửa đổi E-HSMT (kèm theo các nội dung sửa đổi) và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu tối thiểu 03 ngày làm việc và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.  8.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu gửi đề nghị làm rõ đến bên mời thầu thông qua Hệ thống tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Nội dung làm rõ E-HSMT được bên mời thầu đăng tải lên Hệ thống. Trường hợp sau khi làm rõ dẫn đến sửa đổi E-HSMT thì việc sửa đổi thực hiện theo quy định tại Mục 8.1 E-CDNT.  8.3. Hệ thống gửi thông báo sửa đổi E-HSMT, nội dung làm rõ E-HSMT tới địa chỉ email của nhà thầu đã nhấn nút “theo dõi” trong giao diện của E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu cần thường xuyên cập nhật thông tin về sửa đổi, làm rõ E-HSMT trên Hệ thống để bảo đảm cho việc chuẩn bị E-HSDT phù hợp và đáp ứng với yêu cầu của E-HSMT. |
| 9. Chi phí dự thầu | E-HSMT được phát miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị E-HSDT. Chi phí nộp E-HSDT là 330.000 VND (đã bao gồm thuế).  Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu. |
| 10. Ngôn ngữ của E-HSDT | E-HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến E-HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt.Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung theo đường fax, email hoặc bằng văn bản. |
| 11. Thành phần của E-HSDT | E-HSDT bao gồm E-HSĐXKT và E-HSĐXTC:  11.1. E-HSĐXKT bao gồm các thành phần sau đây: - Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 02 Chương IV;- Đề xuất kỹ thuật theo quy định tại các Mẫu thuộc Chương IV; - Đơn dự thầu trong E-HSĐXKT được Hệ thống trích xuất;  - Các nội dung khác theo quy định tại **E-BDL**.  11.2. E-HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây:  - Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 CDNT.  - Đơn dự thầu trong E-HSĐXTC được Hệ thống trích xuất. |
| 12. Đơn dự thầu và các bảng biểu | Nhà thầu điền trực tiếp thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Hệ thống tự động trích xuất ra đơn dự thầu cho nhà thầu. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT. |
| 13. Giá dự thầu và giảm giá | 13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu thuộc E-HSĐXTC (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động kết xuất giá dự thầu từ Mẫu số 13 Chương IV vào đơn dự thầu.  Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giá trị giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong Bảng tổng hợp chi phí.  13.2. Việc phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia được thực hiện theo quy định tại **E-BDL.**  13.3. Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá cố định, giá dự thầu không được vượt quá chi phí thực hiện gói thầu quy định tại **E-BDL.** |
| 14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán | Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND. |
| 15. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu | 15.1. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu được kê khai theo Mẫu số 03 và Mẫu số 08 Chương IV. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu liên danh là tổng năng lực và kinh nghiệm của các thành viên trên cơ sở phạm vi công việc mà mỗi thành viên đảm nhận, trong đó từng thành viên phải chứng minh năng lực và kinh nghiệm của mình là đáp ứng yêu cầu của HSMT cho phần việc được phân công thực hiện trong liên danh.  15.2. Các tài liệu khác quy định tại **E-BDL**. |
| 16. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT | 16.1. E-HSDT có hiệu lực bằng thời gian nêu tại E-TBMT.  16.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản. |
| 17. Thời điểm đóng thầu | Nhà thầu phải nộp E-HSDT trên Hệ thống trước thời điểm đóng thầu nêu trong E-TBMT. |
| 18. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT | 18.1. Nộp E-HSDT: nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (đại diện liên danh) hoặc thành viên được phân công trong thoả thuận liên danh nộp E-HSDT.  18.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi bên mời thầu thực hiện sửa đổi E-HSMT thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.  18.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá. |
| 19. Mở E-HSĐXKT | 19.1. Bên mời thầu tiến hành mở E-HSĐXKT trên Hệ thống ngay sau thời điểm mở thầu. Trường hợp có ít hơn 03 nhà thầu nộp E-HSDT thì Bên mời thầu mở thầu ngay mà không phải xử lý tình huống theo quy định tại Khoản 4 Điều 117 của Nghị định 63. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng.  19.2. Biên bản mở E-HSĐXKT được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:  a) Thông tin về gói thầu:  - Số E-TBMT;  - Tên gói thầu;  - Tên bên mời thầu;  - Hình thức lựa chọn nhà thầu;  - Loại hợp đồng;  - Thời điểm hoàn thành mở thầu;  - Tổng số nhà thầu tham dự.  b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:  - Tên nhà thầu;  - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐXKT;  - Thời gian thực hiện hợp đồng;  - Các thông tin liên quan khác (nếu có).  19.3. Việc mở E-HSĐXKT phải được hoàn thành trong vòng 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. |
| 20. Đánh giá E-HSĐXKT | 20.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSĐXKT.  20.2. Quy trình đánh giá E- HSĐXKT như sau:  a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;  b) Bước 2: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 2 Chương III;  - Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất, giá cố định hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu thông báo cho tất cả nhà thầu tham dự thầu và đăng tải danh sách này lên Hệ thống và mở E-HSĐXTC của nhà thầu này để đánh giá theo quy định tại Mục 22 E-CDNT.  - Đối với gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật: căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu thông báo nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất cho tất cả nhà thầu tham dự thầu, đăng tải lên Hệ thống và mở E-HSĐXTC của nhà thầu này để thương thảo theo quy định tại Mục 26 E-CDNT.  - Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm của liên danh được tính là tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh, tuy nhiên năng lực, kinh nghiệm của mỗi thành viên chỉ xét theo phạm vi công việc mà mỗi thành viên đảm nhận trong liên danh  - Nhà thầu có E-HSĐXKT không đáp ứng sẽ không được đánh giá ở bước tiếp theo. |
| 21. Mở E-HSĐXTC | 21.1. E-HSĐXTC của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được bên mời thầu tiến hành mở và công khai trên Hệ thống. E-HSĐXTC của các nhà thầu không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ không được mở.  21.2. Biên bản mở thầu  Sau khi hoàn thành mở thầu, Hệ thống đăng tải biên bản mở E-HSĐXTC, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:  a) Thông tin về gói thầu:  - Số thông báo mời thầu;  - Tên gói thầu;  - Tên bên mời thầu;  - Hình thức lựa chọn nhà thầu;  - Loại hợp đồng;  - Thời điểm hoàn thành mở thầu;  b) Thông tin về các nhà thầu được mở hồ sơ đề xuất về tài chính:  - Tên nhà thầu;  - Giá dự thầu;  - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);  - Điểm kỹ thuật của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật;  - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐXTC;  - Các thông tin liên quan khác (nếu có). |
| 22. Đánh giá E-HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu | 22.1. Đánh giá E-HSĐXTC theo quy định tại Mục 3 Chương III;  22.2. Sau khi đánh giá E-HSĐXTC, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Chủ đầu tư phê duyệt danh sách xếp hạng và đăng tải trên Hệ thống. Bên mời thầu gửi văn bản đến nhà thầu xếp hạng thứ nhất để mời vào thương thảo hợp đồng. |
| 23. Bảo mật | 23.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu.  23.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT theo quy định tại Mục 24 E-CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. |
| 24. Làm rõ E-HSDT | 24.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm trong bước thương thảo hợp đồng nếu nhà thầu xếp thứ nhất. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.  24.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.  24.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ E-HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của E-HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. |
| 25. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu | 25.1. Nguyên tắc ưu đãi  a) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi nêu tại Mục này thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi cao nhất;  b) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các E-HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu.  25.2. Đối tượng và cách tính ưu đãi:  a) Đối tượng được hưởng ưu đãi:nhà thầu có tổng số lao động là nữ giới hoặc thương binh, người khuyết tật chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên và có thời gian sử dụng lao động tối thiểu bằng thời gian thực hiện gói thầu; nhà thầu là doanh nghiệp nhỏ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;  b) Cách tính ưu đãi: nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi sẽ được xếp hạng cao hơn nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp HSDT của các nhà thầu được đánh giá ngang nhau.  25.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Khoản 2 Mục này thì nhà thầu phải kê khai đính kèm trong E-HSĐXKT. |
| 26. Thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu | 26.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:  a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;  b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;  c) E-HSMT.  26.2. Thời gian tiến hành thương thảo được quy định tại **E-BDL**.  26.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:  a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;  b) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT, trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, nhà thầu được thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm các nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.  26.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:  a) Nhiệm vụ và phạm vi công việc chi tiết của nhà thầu cần thực hiện;  b) Chuyển giao công nghệ và đào tạo (nếu có);  c) Kế hoạch công tác và bố trí nhân sự;  d) Tiến độ;  đ) Giải quyết thay đổi nhân sự (nếu có);  e) Bố trí điều kiện làm việc;  g) Thương thảo về chi phí DVTV trên cơ sở phù hợp với yêu cầu của gói thầu và điều kiện thực tế, bao gồm việc xác định rõ các khoản thuế nhà thầu phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế của Việt Nam (nếu có), phương thức nộp thuế (nhà thầu trực tiếp nộp thuế hoặc chủ đầu tư giữ lại một khoản tiền tương đương với giá trị thuế để nộp thay cho nhà thầu theo quy định của pháp luật hiện hành), giá trị nộp thuế và các vấn đề liên quan khác đến nghĩa vụ nộp thuế phải được nêu cụ thể trong hợp đồng;  h) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT với nhau dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;  i) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;  k)Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.  26.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng.  26.6. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp phát hiện nhà thầu kê khai không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm c Mục 4.4 E-CDNT.  26.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật đấu thầu. |
| 27. Điều kiện xét duyệt trúng thầu | Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:  27.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;  27.2. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;  27.3. Có giá dự thầu thấp nhất đối với phương pháp giá thấp nhất; có điểm kỹ thuật cao nhất đối với phương pháp giá cố định và phương pháp dựa trên kỹ thuật; có điểm tổng hợp cao nhất đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá;  27.4. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại **E-BDL**. |
| 28. Hủy thầu | 28.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:  a) Không có nhà thầu tham dự hoặc tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong E-HSMT;  b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong E-HSMT;  c) E-HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án;  d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.  28.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 28.1 E-CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. |
| 29. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu | 29.1. Trong thời hạn quy định tại **E-BDL**, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và phải đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:  a) Thông tin về gói thầu:  - Số E-TBMT;  - Tên gói thầu;  - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);  - Tên Bên mời thầu;  - Hình thức lựa chọn nhà thầu;  - Thời gian thực hiện hợp đồng;  - Thời điểm hoàn thành đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu;  b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:  - Mã số doanh nghiệp hoặc số Đăng ký kinh doanh của nhà thầu;  - Tên nhà thầu;  - Giá dự thầu;  - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);  - Điểm kỹ thuật;  - Giá trúng thầu;  - Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.  29.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 28.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.  29.3. Trong văn bản thông báo phải nêu rõ danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.  29.4. Bên mời thầu gửi thông báo trúng thầu bằng văn bản đến nhà thầu trúng thầu kèm theo dự thảo hợp đồng theo Mẫu hợp đồng tại Chương VIII đã được ghi các thông tin cụ thể của gói thầu và kế hoạch hoàn thiện hợp đồng, trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm và những vấn đề cần trao đổi khi hoàn thiện hợp đồng. |
| 30. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng | Hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng thực hiện như sau:  30.1. Việc hoàn thiện hợp đồng để ký kết hợp đồng dựa trên cơ sở sau đây:  a) Dự thảo hợp đồng;  b) Các nội dung cần được hoàn thiện hợp đồng giữa bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu;  c) Kết quả lựa chọn nhà thầu được duyệt;  d) Biên bản thương thảo hợp đồng;  đ) Các nội dung nêu trong E-HSDT và văn bản giải thích làm rõ HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);  e) Các yêu cầu nêu trong E-HSMT.  30.2. Sau khi nhận được thông báo trúng thầu, trong thời hạn quy định tại **E-BDL**, nhà thầu trúng thầu phải gửi cho bên mời thầu văn bản chấp thuận hoàn thiện, ký kết hợp đồng. Trường hợp liên danh, hợp đồng được ký kết phải bao gồm chữ ký của tất cả thành viên trong liên danh. Quá thời hạn nêu trên, nếu bên mời thầu không nhận được văn bản chấp thuận hoặc nhà thầu từ chối vào hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định huỷ kết quả lựa chọn nhà thầu trước đó và quyết định lựa chọn nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 26 E-CDNT. Trong trường hợp đó, nhà thầu sẽ được bên mời thầu yêu cầu gia hạn hiệu lực E-HSDT, nếu cần thiết.  30.3. Trường hợp nhà thầu trúng thầu từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì bên mời thầu đăng tải thông tin nhà thầu vi phạm lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để các chủ đầu tư, bên mời thầu có cơ sở đánh giá về uy tín của nhà thầu trong các lần tham dự thầu tiếp theo.  30.4. Sau khi hoàn thiện hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu sẽ ký kết hợp đồng. |
| 31. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu | Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **E-BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu và Mục 2 Chương XII Nghị định 63. |
| 32. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu | Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **E-BDL**. |

|  |  |
| --- | --- |
| Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU | |
| **E-CDNT 1.1** | Tên Bên mời thầu là:\_\_\_*[Theo tên đăng ký trên Hệ thống].* |
| **E-CDNT 1.2** | Tên gói thầu:\_\_\_*[Theo E-TBMT].*  Tên dự án là:\_\_\_*[Theo E-TBMT].*  Thời gian thực hiện hợp đồng là: \_\_\_\_\_\_\_*[ghi thời gian cụ thể theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt].* |
| **E-CDNT 3** | Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): *\_\_\_[Theo E-TBMT].* |
| **E-CDNT 6.2** | Nhà thầu tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các nhà thầu:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *[Tùy theo tính chất tư vấn của gói thầu này để quy định về bảo đảm cạnh tranh cho phù hợp trên cơ sở Điều 6 Luật đấu thầu và Điều 2 Nghị định 63. Ví dụ: gói thầu tư vấn này là tư vấn giám sát cho một gói thầu xây lắp thì cần quy định nhà thầu tham dự thầu phải độc lập với nhà thầu xây lắp; với nhà thầu lập, thẩm định HSMT gói thầu tư vấn giám sát (nếu có); với nhà thầu đánh giá HSDT gói thầu tư vấn giám sát (nếu có); với nhà thầu thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn giám sát (nếu có)].* |
| **E-CDNT 11.1** | Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:\_\_\_*[ghi tên các tài liệu cần thiết khác mà nhà thầu cần nộp cùng với E-HSDT theo yêu cầu trên cơ sở phù hợp với quy mô, tính chất của gói thầu và không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu. Nếu không có yêu cầu thì phải ghi rõ là “*không yêu cầu*”].* |
| **E-CDNT 13.2** | Phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Trường hợp không yêu cầu nhà thầu phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia thì ghi rõ* "Không yêu cầu"  *Trường hợp* *yêu cầu nhà thầu phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia thì ghi rõ* "Nhà thầu phải phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia theo Mẫu số 11B Chương IV"*].* |
| **E-CDNT 13.3** | Chi phí thực hiện gói thầu:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *[Trường hợp áp dụng phương pháp giá cố định thì ghi giá gói thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã duyệt. Trường hợp không áp dụng phương pháp giá cố định thì không ghi giá gói thầu].* |
| **CDNT 15.2** | Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm: \_\_\_\_\_ *[Nêu các tài liệu chứng minh nhà thầu phải nộp trong bước thương thảo hợp đồng, ví dụ: về năng lực tài chính, để chứng minh nhà thầu không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả, không đang trong quá trình giải thể; yêu cầu Nhà thầu nộp Báo cáo tài chính và bản chụp được chứng thực của một trong các tài liệu sau:*  *- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất;*  *- Tờ khai quyết toán thuế có xác nhận của cơ quan quản lý thuế hoặc tờ khai quyết toán thuế điện tử và tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ nộp thuế phù hợp với tờ khai.*  *- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế trong năm tài chính gần nhất;*  *- Báo cáo kiểm toán].* |
| **E-CDNT 20.1** | Phương pháp đánh giá: \_\_\_\_\_\_\_  *[Bên mời thầu căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà áp dụng phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp giá cố định hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá hoặc phương pháp dựa trên kỹ thuật cho phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương III].* |
| **E-CDNT 22.2** | Xếp hạng nhà thầu: *[Hệ thống trích xuất khi chọn phương pháp đánh giá tại Mục 20.1 như sau:*  *- Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: “nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp thứ nhất”;*  *- Chọn phương pháp giá cố định thì trích xuất: “nhà thầu có điểm kỹ thuật cao nhất và có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) không vượt giá gói thầu được xếp thứ nhất”].*  *- Chọn phương pháp dựa trên kỹ thuật thì trích xuất: “nhà thầu có điểm kỹ thuật cao nhất được xếp thứ nhất”].*  *- Chọn phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá thì trích xuất: “nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất”].* |
| **E-CDNT 26.2** | Thời gian nhà thầu đến thương thảo hợp đồng muộn nhất là \_\_\_\_ ngày kể từ ngày nhà thầu nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng.  *[Ghi thời gian tuỳ thuộc gói thầu cụ thể nhưng tối thiểu là 03 ngày, tối đa là 07 ngày].* |
| **E-CDNT 27.4** | Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu:\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *[*- *Đối với trường hợp áp dụng loại hợp đồng trọn gói thì ghi giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu* "bao gồm tất cả chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng; trường hợp gói thầu tư vấn đơn giản, thời gian thực hiện hợp đồng ngắn, không phát sinh rủi ro, trượt giá thì chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá được tính bằng 0 (đồng)".  - *Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo thời gian thì ghi giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu* "không bao gồm chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng"*].* |
| **E-CDNT 29.1** | Thời hạn đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống là\_\_\_*[ghi cụ thể số ngày, nhưng tối đa là 07 ngày làm việc]* ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. |
| **E-CDNT 30.2** | Nhà thầu phải gửi văn bản chấp thuận hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn tối đa\_\_\_ ngày *[Ghi rõ số ngày nhưng không quá 20 ngày]* kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu. |
| **E-CDNT 31** | - Địa chỉ của Chủ đầu tư:\_\_\_\_*[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax];*  - Địa chỉ của Người có thẩm quyền:\_\_\_\_*[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax];*  - Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn:\_\_\_\_*[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax].* |
| **E-CDNT 32** | Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát:\_\_\_\_*[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax của tổ chức, cá nhân được Người có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu của gói thầu/dự án (nếu có)].* |

**Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT**

**Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E- HSĐXKT**

E- HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Không có tên trong hai hoặc nhiều E-HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu.

2. Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có). Trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể, ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm của thành viên đại diện liên danh sử dụng chứng thư số của mình để tham dự thầu;

Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về thỏa thuận liên danh mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thỏa thuận liên danh thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thỏa thuận liên danh để đánh giá.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Có đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong các bước tiếp theo.

**Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

a) Việc đánh giá về kỹ thuật đối với từng HSDT được thực hiện theo phương pháp chấm điểm (100 hoặc 1.000), bao gồm các nội dung sau đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tiêu chuẩn** | **Điểm tối đa** | **Thang điểm chi tiết (nếu có)** | **Mức điểm yêu cầu tối thiểu** |
| 1 | **Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu**  (Từ 10 đến 20% tổng số điểm) |  |  |  |
| *a. Đã thực hiện gói thầu tương tự trong.... năm gần đây (về tính chất, quy mô, giá trị ...)* |  |  |  |
| *b. Đã thực hiện gói thầu có điều kiện địa lý tương tự* |  |  |  |
| *c. Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó* |  |  |  |
| *d. Các yếu tố khác* |  |  |  |
| 2 | **Giải pháp và phương pháp luận**  (Từ 30 đến 40% tổng số điểm) |  |  |  |
|  | *a. Hiểu rõ mục đích gói thầu* |  |  |  |
|  | *b. Cách tiếp cận và phương pháp luận* |  |  |  |
|  | *c. Sáng kiến cải tiến* |  |  |  |
|  | *d. Cách trình bày* |  |  |  |
|  | *đ. Kế hoạch triển khai* |  |  |  |
|  | *e. Bố trí nhân sự* |  |  |  |
|  | *g. Các yếu tố khác[[1]](#footnote-1)* |  |  |  |
| 3 | **Nhân sự**  (Từ 50 đến 60% tổng số điểm) |  |  |  |
| *a. Tư vấn trưởng, chủ nhiệm* |  |  |  |
| *b. Chuyên gia các lĩnh vực* |  |  |  |
|  | **Tổng cộng (100%)** |  |  |  |

Nhân sự chủ chốt nêu tại nội dung số 3 của bảng trên có hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn ký với nhà thầu. Trường hợp sử dụng một số nhân sự chủ chốt không thuộc quản lý của nhà thầu thì phải nêu rõ lý do.

*b) Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật cần đảm bảo các yêu cầu sau:*

*- Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất, phương pháp giá cố định, phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá:*

*+ Mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với từng tiêu chuẩn kinh nghiệm và năng lực, giải pháp và phương pháp luận, nhân sự không được quy định thấp hơn 60% điểm tối đa của tiêu chuẩn đó.* E-HSDT không đáp ứng mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với ít nhất một trong các tiêu chuẩn kinh nghiệm và năng lực, giải pháp và phương pháp luận, nhân sự được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

*+ Mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không được quy định thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật.* E-HSDT có điểm kỹ thuật không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

*- Đối với gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật:*

*+ Mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với từng tiêu chuẩn kinh nghiệm và năng lực, giải pháp và phương pháp luận, nhân sự không được quy định thấp hơn 70% điểm tối đa của tiêu chuẩn đó.* E-HSDT không đáp ứng mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với ít nhất một trong các tiêu chuẩn kinh nghiệm và năng lực, giải pháp và phương pháp luận, nhân sự được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật*.*

*+ Mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không được quy định thấp hơn 80% tổng số điểm về kỹ thuật.* E-HSDT có điểm kỹ thuật không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật*.*

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong hai phương pháp dưới đây cho phù hợp:

**Mục 3.1. Đối với phương pháp giá thấp nhất [[2]](#footnote-2)**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1: Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2: Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 25 E-CDNT;

Bước 3: Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

**Mục 3.2. Đối với phương pháp giá cố định [[3]](#footnote-3)**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1: Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2: Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 25 E-CDNT;

Bước 3: Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có điểm kỹ thuật cao nhất và có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) không vượt giá gói thầu tại 13.3 E-CDNT được xếp hạng thứ nhất.

**Mục 3.3. Đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá [[4]](#footnote-4)**

Sử dụng thang điểm 100 hoặc 1.000 thống nhất với thang điểm về kỹ thuật. Điểm giá được xác định như sau:

Bước 1: Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2: Xác định điểm giá:

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu, cụ thể như sau:

**Điểm giáđang xét= [Gthấp nhất x (100 hoặc 1.000)] / Gđang xét**

Trong đó:

- Điểm giáđang xét: Là điểm giá của HSĐXTC đang xét;

- Gthấp nhất: Là giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất trong số các nhà thầu được đánh giá chi tiết về tài chính;

- Gđang xét: Là giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC đang xét.

Bước 3: Xác định điểm tổng hợp:

Điểm tổng hợp được xác định theo công thức sau đây:

**Điểm tổng hợpđang xét = K x Điểm kỹ thuậtđang xét + G x Điểm giáđang xét**

Trong đó:

+ Điểm kỹ thuậtđang xét: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

+ Điểm giáđang xét: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

+ K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ từ 70% đến 80%;

+ G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ từ 20% đến 30%;

+ K + G = 100%;

Bước 4: Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 25 E-CDNT.

Bước 5: Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

**Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Biểu mẫu** | **Cách thực hiện** |
|
| **I** | **Mẫu thuộc E-HSĐXKT** | |
| 1 | Mẫu số 01. Giấy ủy quyền | Scan đính kèm trên Hệ thống |
| 2 | Mẫu số 02. Thỏa thuận liên danh |
| 3 | Mẫu số 03. Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu |
| 4 | Mẫu số 04. Những góp ý (nếu có) để hoàn thiện nội dung điều khoản tham chiếu |
| 5 | Mẫu số 05. Giải pháp và phương pháp luận tổng quát do nhà thầu đề xuất để thực hiện DVTV |
| 6 | Mẫu số 06: Lý lịch chuyên gia tư vấn |
| 7 | Mẫu số 07: Phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh | Webform trên Hệ thống |
| 8 | Mẫu số 08: Danh sách chuyên gia tham gia thực hiện DVTV |
| 9 | Mẫu số 09: Tiến độ thực hiện công việc |
| 10 | Mẫu số 10: Đơn dự thầu (hồ sơ đề xuất kỹ thuật) |
| **II** | **Mẫu thuộc E-HSĐXTC** | |
| 11 | Mẫu số 11A. Bảng thù lao cho chuyên gia | Webform trên Hệ thống |
| 12 | Mẫu số 11B. Bảng phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia |
| 13 | Mẫu số 12. Chi phí khác cho chuyên gia |
| 14 | Mẫu số 13. Tổng hợp chi phí |
| 15 | Mẫu số 14. Đơn dự thầu (hồ sơ đề xuất tài chính) |

**Mẫu số 01**

#### GIẤY ỦY QUYỀN (1)

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại \_\_\_\_*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho\_\_\_\_ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án\_\_\_\_*[ghi tên dự án]* do \_\_\_\_*[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

*[Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSMT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn]*(2).

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_*[ghi tên nhà thầu]*. \_\_\_\_*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_(3). Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, Bên mời thầu giữ\_\_\_bản.

|  |  |
| --- | --- |
| **Người được ủy quyền**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và*  *đóng dấu (nếu có)]* | **Người ủy quyền**  *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì scan bản gốc giấy ủy quyền đính kèm cùng E-HSDT. Bản gốc của giấy ủy quyền phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục và được người đại diện theo pháp luật của nhà thầu ký tên và đóng dấu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

**Mẫu số 02**

THỎA THUẬN LIÊN DANH(1)

\_\_\_\_\_\_ , ngày tháng năm

Gói thầu: *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: \_\_\_\_*[ghi tên dự án]*

Căn cứ *(*2*)* *[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ(2) *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ E-HSMT \_\_\_\_\_*[ghi tên gói thầu]* ngày \_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_*[ngày được ghi trên E-HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh**\_\_\_\_*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ngày \_\_tháng\_\_\_\_ năm \_\_\_*(trường hợp được ủy quyền)*.

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu\_\_\_\_*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án \_\_\_\_ *ghi tên dự án]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

*- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

*- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

*- Hình thức xử lý khác* \_\_\_\_*[ghi rõ hình thức xử lý khác].*

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án \_\_\_\_*[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho \_\_\_\_*[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(3):

*[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSMT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản rút E-HSDT;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

- *Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng* \_\_\_\_ *[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Thành viên sử dụng chứng thư số để tham dự thầu là: \_\_\_\_ *[ghi tên thành viên được phân công sử dụng chứng thư số].*

3. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (4):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên** | **Nội dung công việc đảm nhận** | **Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu** |
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh | - \_\_\_  - \_\_\_ | - \_\_\_%  - \_\_\_% |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - \_\_\_  - \_\_\_ | - \_\_\_%  - \_\_\_% |
| .... | .... | .... | ...... |
| **Tổng cộng** | | **Toàn bộ công việc của gói thầu** | **100%** |

**Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án \_\_\_\_ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành \_\_\_\_\_\_bản, mỗi bên giữ\_\_\_\_\_bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

### Mẫu số 03

### CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ KINH NGHIỆM

### CỦA NHÀ THẦU TƯ VẤN

**A. Cơ cấu tổ chức của nhà thầu**

*[Mô tả tóm tắt quá trình hình thành và tổ chức của nhà thầu (trường hợp liên danh thì mô tả tổ chức của mỗi thành viên trong liên danh). Mô tả số lượng chuyên gia tư vấn chuyên ngành mà nhà thầu ký hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn và nêu rõ số năm kinh nghiệm của từng chuyên gia].*

**B. Kinh nghiệm của nhà thầu**

Các gói thầu DVTV tương tự do nhà thầu thực hiện trong vòng *[Ghi số năm][[5]](#footnote-5)*  năm gần đây.

Nhà thầu phải sử dụng bảng sau để kê khai cho mỗi DVTV tương tự như DVTV được yêu cầu trong gói thầu này mà nhà thầu đã thực hiện (với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác hoặc là nhà thầu phụ).

|  |  |
| --- | --- |
| Tên dự án |  |
| Địa điểm thực hiện |  |
| Tên chủ đầu tư |  |
| Tên gói thầu |  |
| Giá hợp đồng (trường hợp liên danh thì nêu giá trị DVTV do nhà thầu thực hiện) |  |
| Tư cách tham dự thầu  (ghi rõ tham dự thầu độc lập hoặc liên danh hoặc nhà thầu phụ) |  |
| Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong hợp đồng  (nêu rõ từ ngày.... đến ngày...) |  |
| Thời gian thực tế đã thực hiện  (nêu rõ từ ngày... đến ngày..... Trường hợp chậm trễ thực hiện hợp đồng thì nêu rõ lý do) |  |
| Tóm tắt các công việc cụ thể mà nhà thầu đã thực hiện theo hợp đồng |  |

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan.

**Mẫu số 04**

### NHỮNG GÓP Ý (NẾU CÓ) ĐỂ HOÀN THIỆN

### NỘI DUNG ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

*[Nhà thầu trình bày những nội dung sửa đổi để hoàn thiện điều khoản tham chiếu nhằm thực hiện hợp đồng]*

Đề xuất bổ sung, sửa đổi điều khoản tham chiếu:

1.

2.

3.

4.

5.

### Mẫu số 05

### GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TỔNG QUÁT

### DO NHÀ THẦU ĐỀ XUẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN

*Nhà thầu chuẩn bị đề xuất về kỹ thuật (cả biểu đồ) gồm 3 phần:*

*1. Giải pháp và phương pháp luận*

*2. Kế hoạch công tác*

*3. Tổ chức và nhân sự*

### Mẫu số 06

### LÝ LỊCH CHUYÊN GIA TƯ VẤN

Vị trí dự kiến đảm nhiệm:

Tên nhà thầu:

Họ tên chuyên gia: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Nghề nghiệp:

Ngày, tháng, năm sinh:

Tham gia tổ chức nghề nghiệp:

Quá trình công tác:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Tên cơ quan đơn vị công tác** | **Thông tin tham chiếu** | **Vị trí công việc đảm nhận** |
| Từ tháng/năm đến tháng/năm | ...... | *(nêu tên, điện thoại, email của người được tham chiếu để kiểm chứng thông tin)* | ..... |

Nhiệm vụ dự kiến được phân công trong gói thầu:

|  |  |
| --- | --- |
| Chi tiết nhiệm vụ dự kiến được phân công trong gói thầu: | Nêu kinh nghiệm thực hiện những công việc, nhiệm vụ liên quan trước đây để chứng minh khả năng thực hiện công việc, nhiệm vụ được phân công |
| [*Nêu các hạng mục công việc trong Mẫu 9 mà chuyên gia được phân công thực hiện*] |  |
| … |  |

Năng lực:

*[Mô tả chi tiết kinh nghiệm và các khóa đào tạo đã tham dự đáp ứng phạm vi công tác được phân công. Trong phần mô tả kinh nghiệm cần nêu rõ nhiệm vụ được phân công cụ thể trong từng dự án và tên/địa chỉ của chủ đầu tư/bên mời thầu.]*

Trình độ học vấn:

*[Nêu rõ các bằng cấp liên quan, tổ chức cấp bằng, thời gian học và loại bằng cấp]*

Ngoại ngữ:

*[Nêu rõ trình độ ngoại ngữ]*

Thông tin liên hệ:

*[Nêu rõ tên, số điện thoại, e-mail của người cần liên hệ để đối chiếu thông tin]* \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
|  | \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_năm \_\_\_\_\_  **Người khai**  *[Ký tên, chức danh và ghi rõ họ tên]* |

Ghi chú:

- Từng cá nhân chuyên gia tư vấn trong danh sách nêu tại Mẫu số 08 phải kê khai Mẫu này.

- Nhà thầu scan hợp đồng lao động; bản chụp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ hành nghề chuyên môn của các chuyên gia tư vấn nêu trên đính kèm cùng E-HSDT.

### Mẫu số 07 (Webform trên Hệ thống)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CÔNG VIỆC TRONG THỎA THUẬN LIÊN DANH (1)** | | | | |
| **Tên nhà thầu liên danh:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | | | | |
| **STT** | **Tên** | **Mã số  doanh nghiệp** | **Nội dung công việc đảm nhận** | **Tỷ lệ % giá trị  đảm nhận so với  tổng giá dự thầu** |
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh |  | - \_\_\_ | - \_\_\_% |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 |  | - \_\_\_ | - \_\_\_% |
| .... | .... |  | .... | ...... |
| **Tổng cộng** | | | **Toàn bộ công việc của gói thầu** | **100%** |
|  |  |  |  |  |

Ghi chú:

Nhà thầu nhập theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.

**Mẫu số 08 (Webform trên Hệ thống)**

### DANH SÁCH CHUYÊN GIA THAM GIA THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên** | **Số định danh/CMTND** | **Chức danh bố trí trong gói thầu** | **Địa điểm làm việc** | **Số công (người/tháng)** | | | | | **Tổng số tháng công** |
| **Hạng mục công việc 1**  **(1)** | **Hạng mục công việc 2**  **(2)** | **… [[6]](#footnote-6)**  **(n)** | **Tại công ty[[7]](#footnote-7)** | **Tại thực địa[[8]](#footnote-8)** |
| **I. Nhân sự chủ chốt của nhà thầu[[9]](#footnote-9)** | | | | | | | | | | |
| 1 | *[Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A]* | *[Việt Nam]* | *[Tư vấn trưởng]* | *[Công ty]* | *[2.0 tháng]* | *[1.0 tháng]* |  |  |  |  |
| *[Thực địa]* | *[0.5 tháng]* | *[2.5 tháng]* |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **II. Nhân sự chủ chốt do nhà thầu huy động** | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  | *[Công ty]* | *[2.0 tháng]* | *[1.0 tháng]* |  |  |  |  |
| *[Thực địa]* | *[0.5 tháng]* | *[2.5 tháng]* |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  | | | | | | | **Tổng (I + II)** |  |  |  |
| **III. Nhân sự khác** | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  | *[Công ty]* |  |  |  |  |  |  |
| *[Thực địa]* |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  | | | | | | | **Tổng (III)** |  |  |  |
| **Tổng cộng** |  |  |  |

### Mẫu số 09 (Webform trên Hệ thống)

### TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung công việc (**1) | **Tháng thứ (2)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **.....** | **n** | **Tổng** |
| **1** | *[Ví dụ: Công việc 1:* |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *1) Thu thập dữ liệu* |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *2) Soạn thảo báo cáo* |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *3) Báo cáo sơ bộ* |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *4) Tổng hợp ý kiến* |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *5) ...* |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *6) Báo cáo cuối cùng ]* |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | *[Ví dụ: Công việc 2:...]* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **...** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **n** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian thực hiện hợp đồng** | ***(nhà thầu đề xuất và Hệ thống trích xuất ra đơn dự thầu thuộc E-HSĐXKT)*** |

Ghi chú:

(1) Liệt kê tất cả hạng mục công việc, trong mỗi hạng mục công việc phải nêu tiến độ thực hiện các công việc cụ thể.

(2) Thời gian cho mỗi công việc cụ thể thể hiện bằng biểu đồ, trường hợp cần thiết nhà thầu có ghi chú, giải thích biểu đồ.

### Mẫu số 10 (Webform trên Hệ thống)

**ĐƠN DỰ THẦU (1)**

*(thuộc E-HSĐXKT)*

Ngày:\_\_\_*[tự trích xuất theo thời gian trên Hệ thống]*

Tên gói thầu:\_\_\_*[tự trích xuất theo tên gói thầu trong E-TBMT]*

Kính gửi:\_\_\_*[tự trích xuất theo tên Bên mời thầu trong E-TBMT]*

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

- Tên nhà thầu:\_\_\_*[tự trích xuất theo thông tin nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống];*

- Số đăng ký kinh doanh:\_\_\_*[tự trích xuất theo thông tin nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống];*

Cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_*[tự trích xuất tên gói thầu theo thông tin trong E-TBMT]* với các thông tin chính như sau:

- Số E-TBMT:\_\_\_*[tự trích xuất theo số E-TBMT trong E-TBMT];*

- Thời điểm đóng thầu:\_\_\_*[tự trích xuất theo thời điểm đóng thầu trong E-TBMT];*

Thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_ *[tự trích xuất từ biểu mẫu dự thầu].*

Hiệu lực của E-HSĐXKT:\_\_\_\_ *[tự trích xuất]*

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một E-HSDT này với tư cách là nhà thầu chính hoặc đại diện liên danh trong trường hợp nhà thầu có liên danh.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu đã được ký bằng chữ ký số của đại diện hợp pháp của nhà thầu khi nhà thầu nộp thầu qua mạng.

**Mẫu số 11A (Webform trên Hệ thống)**

**THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Chức danh bố trí trong gói thầu** | **Địa điểm làm việc** | **Thù lao/tháng- người (1)** | **Số tháng-người (2)** | **Thù lao cho chuyên gia (3) = (1) x (2)** | **Tổng1**  **(4)** |
|
| **I** | **Nhân sự chủ chốt** | | | | | | |
| *1* |  |  | *Công ty* |  |  | *(a)* | *(a)+(b)* |
| *Thực địa* |  |  | *(b)* |
| *2* |  |  | *Công ty* |  |  |  |  |
| *Thực địa* |  |  |  |
| **II** | **Nhân sự khác** | | | | | | |
| *1* |  |  | *Công ty* |  |  |  |  |
| *Thực địa* |  |  |  |
| *2* |  |  | *Công ty* |  |  |  |  |
| *Thực địa* |  |  |  |
| **Tổng cộng** | | | | | | | *(A)* |

Ghi chú: (1), (2): nhà thầu nhập

(3), (4): hệ thống tự tính

**Mẫu số 11B (Webform trên Hệ thống)**

### BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA

Đồng tiền sử dụng:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ tên chuyên gia** | **Chức danh** | **Lương cơ bản** | **Chi phí xã hội****[[10]](#footnote-10)**  % của (3) | **Chi phí quản lý chung**10  % của (3) | **Cộng**  =(3)+(4)+(5) | **Lợi nhuận**  % của (6) | **Phụ cấp xa nhà** | **Chi phí trả cho**  **chuyên gia/tháng**  =(6)+(7) +(8) | **Số tháng-người** | **Thù lao cho chuyên gia** =(9)x(10) |
|  | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng chi phí** | | | | | | | | | | |  |

### Ghi chú. Trường hợp không yêu cầu nhà thầu phân tích chi tiết chi phí thù lao chuyên gia thì không sử dụng Mẫu này

**Mẫu số 12 (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHI PHÍ KHÁC CHO CHUYÊN GIA** | | | | | |
|
| **STT** | **Miêu tả** | **Đơn vị tính** | **Chi phí/đơn vị (1)** | **Số lượng  (2)** | **Chi phí**  **(3)** |
|
| *1* | *[Công tác phí]* | *[Ngày ]* |  |  | *(1)x(2)* |
| *2* | *[Chuyến bay]* | *[Chuyến]* |  |  |  |
| *3* | *[Chi phí liên lạc]* |  |  |  |  |
| *4* | *[Thiết bị, tài liệu…]* |  |  |  |  |
| *5* | *[Chi phí đi lại trong nước]* |  |  |  |  |
| *6* | *[Thuê văn phòng, thư ký hỗ trợ]* |  |  |  |  |
| *7* | *[Đào tạo nhân sự của chủ đầu tư]* |  |  |  |  |
| **Tổng chi phí** | | | | | *(B)* |

(3): hệ thống tự động tính**Mẫu số 13 (Webform trên Hệ thống)**

### TỔNG HỢP CHI PHÍ

|  |  |
| --- | --- |
| **Hạng mục** | **Chi phí** |
| Thù lao cho chuyên gia | *(A)* |
| Chi phí khác cho chuyên gia | *(B)* |
| Thuế các loại | ***(C)*** |
| **Tổng chi phí**  *(hệ thống tự động tính)* | *A + B +C* |

*Mục A và Mục B hệ thống tự trích xuất từ Mẫu số 11a và Mẫu số 12*

**Mẫu số 14**

**ĐƠN DỰ THẦU (1)**

*(thuộc Hồ sơ đề xuất về tài chính)*

Ngày:\_\_\_*[tự trích xuất theo thời gian trên Hệ thống]*

Tên gói thầu:\_\_\_*[tự trích xuất theo tên gói thầu trong E-TBMT]*

Kính gửi:\_\_\_*[tự trích xuất theo tên Bên mời thầu trong E-TBMT]*

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

- Tên nhà thầu:\_\_\_*[tự trích xuất theo thông tin nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống];*

- Số đăng ký kinh doanh:\_\_\_*[tự trích xuất theo thông tin nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống];*

cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_*[tự trích xuất tên gói thầu theo thông tin trong E-TBMT]* với các thông tin chính như sau:

- Số E-TBMT:\_\_\_*[tự trích xuất theo số E-TBMT trong E-TBMT];*

- Thời điểm đóng thầu:\_\_\_*[tự trích xuất theo thời điểm đóng thầu trong E-TBMT];*

theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với tổng số tiền là \_\_\_\_*[Hệ thống* *tự tổng hợp khi nhà thầu điền giá chào trong các biểu mẫu dự thầu trên Hệ thống]* cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là\_\_\_\_*[Ghi tỷ lệ giảm giá].*

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:\_\_\_\_\_ *[Hệ thống tự động tính].*

Thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_ *[tự trích xuất từ biểu mẫu dự thầu].*

Hiệu lực của E-HSĐXTC:\_\_\_\_ *[Hệ thống trích xuất theo E-TBMT]*

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một E-HSDT này với tư cách là nhà thầu chính hoặc đại diện liên danh trong trường hợp nhà thầu có liên danh.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu đã được ký bằng chữ ký số của đại diện hợp pháp của nhà thầu khi nhà thầu nộp thầu qua mạng.

# PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

# CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

*“Điều khoản tham chiếu" bao gồm những nội dung chủ yếu sau:*

**I. Giới thiệu:**

*Mô tả khái quát về dự án và gói thầu.*

*Mô tả mục đích tuyển chọn nhà thầu.*

**II. Phạm vi công việc:**

*1. Mô tả chi tiết phạm vi công việc đối với nhà thầu, nguồn vốn, tên cơ quan thực hiện dự án, thời gian, tiến độ thực hiện, số tháng-người cần thiết (nếu có).*

*2. Mô tả các nhiệm vụ cụ thể do nhà thầu phải tiến hành trong thời gian thực hiện hợp đồng tư vấn.*

*3. Dự kiến thời gian chuyên gia bắt đầu thực hiện DVTV (thông thường không quá 30 ngày, kể từ khi hợp đồng được ký).*

**III. Báo cáo và thời gian thực hiện:**

*Các báo cáo phải nộp và tiến độ nộp báo cáo.*

**IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:**

*Yêu cầu về nhân sự cần thiết cho gói thầu và cho từng vị trí .*

**V. Trách nhiệm của bên mời thầu:**

*Dự kiến khả năng cung cấp điều kiện làm việc, cán bộ hỗ trợ của bên mời thầu và những tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ của tư vấn, kể cả các tài liệu nghiên cứu liên quan hiện có nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà thầu thực hiện nhiệm vụ của mình.*

# PHẦN 3. YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG

**Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG**

**Điều 1. Giải thích từ ngữ:**

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo.

2. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền mà chủ đầu tư đã thỏa thuận với nhà thầu theo Hợp đồng.

3. “Chủ đầu tư” là tổ chức được nêu tại **E-ĐKCT**.

4. “Nhà thầu” là tổ chức cung cấp DVTV cho chủ đầu tư theo quy định của hợp đồng này và được nêu tại **E-ĐKCT**.

5. “Nhà thầu phụ” là nhà thầu ký kết hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc đã được dự kiến trong E-HSDT.

6. “Ngày hợp đồng có hiệu lực” là ngày được quy định tại **E-ĐKCT**.

7. “Ngày” là ngày dương lịch, được tính liên tục, kể cả ngày lễ và ngày nghỉ cuối tuần.

8. “Chi phí khác” là tất cả chi phí ngoài lương của tư vấn có liên quan đến DVTV.

**Điều 2. Luật áp dụng và ngôn ngữ sử dụng**

1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam.

2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.

**Điều 3. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng**

1. Các tài liệu, thông tin là sản phẩm của nhà thầu trong khuôn khổ Hợp đồng này thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư, trừ khi có quy định khác tại **E-ĐKCT**. Nhà thầu có thể giữ lại bản sao của các tài liệu và thông tin này nhưng không được sử dụng vào mục đích khác nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của chủ đầu tư.

2. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của chủ đầu tư, nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng đã ký với chủ đầu tư cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng đó.

**Điều 4. Bản quyền**

Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba (nếu có) về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới dịch vụ tư vấn mà nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư.

**Điều 5. Loại hợp đồng**

Loại hợp đồng được quy định tại **E-ĐKCT**.

**Điều 6. Thanh toán**

1. Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu theo các nội dung quy định tại **E-ĐKCT**.

2. Trường hợp chủ đầu tư chậm thanh toán cho nhà thầu theo quy định tại Khoản 1 Điều nàythì phải trả lãi cho nhà thầu theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định. Thời gian được tính kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến ngày chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu.

**Điều 7. Giá hợp đồng**

Giá hợp đồng được nhà thầu và chủ đầu tư thống nhất thông qua hoàn thiện hợp đồng trên cơ sở phù hợp với giá trúng thầu được duyệt và được ghi cụ thể trong hợp đồng.

**Điều 8. Thời gian thực hiện hợp đồng**

Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **E-ĐKCT.**

**Điều 9. Điều chỉnh hợp đồng**

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu cần phải điều chỉnh hợp đồng thì trong khoảng thời gian nêu tại **E-ĐKCT** kể từ khi nhận được đề nghị điều chỉnh hợp đồng của chủ đầu tư hoặc nhà thầu, bên nhận được đề nghị có trách nhiệm xem xét và đưa ra các yêu cầu cụ thể cho việc điều chỉnh này làm cơ sở để hai bên thương thảo và ký kết Phụ lục điều chỉnh hợp đồng.

2. Việc điều chỉnh giá hợp đồng phải phù hợp với loại hợp đồng và điều kiện quy định tại Điều 5 **E-ĐKCT**.

3. Việc điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được thực hiện trong trường hợp sau đây:

a) Bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của chủ đầu tư và nhà thầu;

b) Thay đổi phạm vi công việc do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng.

4. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp có sự thay đổi về chính sách pháp luật của nhà nước về thuế ảnh hưởng tới giá hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu sẽ xem xét tăng, giảm giá hợp đồng một cách tương ứng.

5. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.

**Điều 10. Nhân sự**

1. Nhà thầu phải huy động tất cả chuyên gia để thực hiện các nội dung công việc như đã đề xuất trong E-HSDTtrừ trường hợp chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự theo quy định tại Mục 26 Chương I thì nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó.

2. Trường hợp cá nhân chuyên gia tư vấn mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế chuyên gia đó. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại **E-ĐKCT**, nhà thầu phải thực hiện thay thế chuyên gia có năng lực và kinh nghiệm được chủ đầu tư chấp nhận. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do nhà thầu chịu.

**Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu**

1. Quyền của nhà thầu:

a) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện dịch vụ tư vấn;

b) Từ chối thực hiện công việc không hợp lý ngoài nội dung Hợp đồng;

c) Được đảm bảo quyền tác giả theo quy định của pháp luật (đối với những sản phẩm tư vấn có quyền tác giả);

d) Được quyền yêu cầu chủ đầu tư thanh toán đúng hạn theo quy định tại Điều 6 Chương này.

2. Nghĩa vụ của nhà thầu:

a) Chịu trách nhiệm đối với chất lượng các sản phẩm tư vấn của mình;

b) Nộp cho chủ đầu tư các báo cáo và các tài liệu với số lượng và thời gian quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu thông báo đầy đủ và kịp thời tất cả thông tin liên quan đến công việc tư vấn có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành các công việc theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện;

c) Có trách nhiệm hoàn thành đúng tiến độ và giao nộp các sản phẩm tư vấn theo quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm trình bày và bảo vệ các quan điểm về các nội dung của công việc tư vấn trong các buổi họp trình duyệt của các cấp có thẩm quyền do chủ đầu tư tổ chức (nếu có);

d) Phải cam kết khi có yêu cầu của chủ đầu tư, nhà thầu hoặc nhà thầu phụ sẽ cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết các công việc còn vướng mắc tại bất kỳ thời điểm theo yêu cầu của chủ đầu tư (kể cả ngày nghỉ) cho tới ngày nghiệm thu sản phẩm tư vấn;

đ) Có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ cho các cuộc họp, báo cáo, thẩm định ... với số lượng theo yêu cầu của chủ đầu tư;

e) Thu thập các thông tin cần thiết để phục vụ cho công việc tư vấn theo Hợp đồng.

**Điều 12. Nhà thầu phụ**

1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu tại **E-ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.

Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại **E-ĐKCT** chỉ được thực hiện khi chủ đầu tư chấp thuận.

2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng nêu tại **E-ĐKCT**.

3. Nhà thầu không được sử dụng thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêutrong E-HSDT.

4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **E-ĐKCT**.

**Điều 13. Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng**

1. Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Điều 16 Chương này, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **E-ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **E-ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 14 Chương này.

2. Đối với gói thầu tư vấn lập hồ sơ thiết kế, dự toán, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu cho gói thầu xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói, nhà thầu phải chịu trách nhiệm về sự chính xác của số lượng, khối lượng công việc xây lắp. Trường hợp tính toán sai số lượng, khối lượng công việc, nhà thầu chịu trách nhiệm đền bù theo quy định tại **E-ĐKCT**.

**Điều 14. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm của nhà thầu**

1. Chủ đầu tư có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho nhà thầu khi nhà thầu không thực hiện nội dung công việc như quy định tại **E-ĐKCT**.

2. Chủ đầu tư có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho nhà thầu khi phát hiện nhà thầu lâm vào tình trạng phá sản mà không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

3. Trong trường hợp chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo Khoản 1 Điều này, chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.

**Điều 15. Chấm dứt hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư**

Nhà thầu có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư khi chủ đầu tư không thực hiện nội dung công việc như quy định tại **E-ĐKCT**.

**Điều 16. Trường hợp bất khả kháng**

1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của một bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hoả hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các điều kiện thời tiết bất lợi.

2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Trong khoảng thời gian không thể thực hiện dịch vụ do điều kiện bất khả kháng, nhà thầu theo hướng dẫn của chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng của trường hợp bất khả kháng. Trong trường hợp này, chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.

3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.

Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 17 Chương này.

**Điều 17. Giải quyết tranh chấp**

1. Nhà thầu và chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hoà giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hoà giải trong thời gian quy định tại**E-ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định trong **E-ĐKCT**.

**Điều 18. Thông báo**

1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ được ghi trong **E-ĐKCT**.

2. Thông báo của một bên sẽ có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tuỳ theo ngày nào đến muộn hơn.

**Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điều** | **Khoản** | **Nội dung** |
| 1 | 3 | Chủ đầu tư: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *[Ghi tên chủ đầu tư]* |
| 4 | Nhà thầu: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *[Ghi tên nhà thầu trúng thầu]* |
| 6 | Ngày hợp đồng có hiệu lực: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *[Tuỳ theo tính chất của gói thầu mà quy định cụ thể, ví dụ: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký hợp đồng... ]* |
| 3 | 1 | Việc sử dụng tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi các quy định khác (nếu có)]* |
| 5 |  | Loại hợp đồng: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi loại hợp đồng áp dụng, đảm bảo phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt].* |
| 6 | 1 | **-** Phương thức thanh toán: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *[Tuỳ theo tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này.*  *Việc thanh toán cho nhà thầu có thể quy định bằng tiền mặt, thanh toán bằng thư tín dụng, chuyển khoản.*  *Nếu có quy định về tạm ứng cho nhà thầu thì cần nêu rõ giá trị, thời hạn tạm ứng và cách thức hoàn trả tiền tạm ứng phù hợp với quy định của pháp luật.]*  **-** Đồng tiền thanh toán: VNĐ.  *-* Thời hạn thanh toán:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Thời hạn thanh toán có thể quy định thanh toán ngay hoặc trong một khoảng thời gian nhất định kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Đồng thời, cần quy định cụ thể về chứng từ phục vụ cho việc thanh toán].* |
| 8 |  | Thời gian thực hiện hợp đồng: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với Mục 1.2 E-BDL, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]* |
| 9 | 1 | Thời gian bên nhận yêu cầu trả lời yêu cầu điều chỉnh hợp đồng của chủ đầu tư hoặc nhà thầu: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu điều chỉnh hợp đồng căn cứ yêu cầu cụ thể của nội dung điều chỉnh]* |
|  | 2 | Điều chỉnh hợp đồng: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Đối với hợp đồng trọn gói thì không được thay đổi kết quả đầu ra và giá hợp đồng. Trường hợp áp dụng loại hợp đồng theo thời gian hoặc trường hợp phát sinh hợp lý những công việc ngoài phạm vi HSMT thì phải quy định rõ phạm vi điều chỉnh theo quy định của pháp luật].* |
| 10 | 2 | Thời gian nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thay thế nhân sự của chủ đầu tư].* |
| 12 | 1 | Danh sách nhà thầu phụ:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT].* |
|  | 2 | Tổng giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện khôngvượt quá: \_\_\_\_ giá hợp đồng *[Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà ghi phần trăm cho phù hợp].* |
|  | 4 | Yêu cầu khác về nhà thầu phụ :\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)].* |
| 13 | 1 | Mức khấu trừ: \_\_\_\_\_%/tuần *(hoặc ngày, tháng...)*  *[Ghi cụ thể quy định về mức khấu trừ là bao nhiêu % nội dung công việc chậm thực hiện căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu].*  Mức khấu trừ tối đa: \_\_\_\_ % *[Ghi mức khấu trừ tối đa]* |
|  | 2 | Mức đền bù:\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi mức đền bù].* |
| 14 | 1 | Chấm dứt hợp đồng do sai phạm của nhà thầu:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *[Ghi cụ thể những nội dung mà khi nhà thầu vi phạm thì chủ đầu tư có quyền chấm dứt hợp đồng. Ví du: nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt nêu trong E-HSDT hoặc nhân sự thay thế không có trình độ kinh nghiệm và năng lực tương đương].* |
| 15 |  | Chấm dứt hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư:\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *[Ghi cụ thể những nội dung mà khi chủ đầu tư vi phạm thì nhà thầu có quyền yêu cầu chấm dứt hợp đồng].* |
| 17 | 2 | Giải quyết tranh chấp: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi cụ thể thời gian và cơ chế xử lý tranh chấp tuỳ theo tính chất và yêu cầu của gói thầu. Trong đó cần nêu rõ thời gian gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp, cơ quan xử lý tranh chấp, chi phí cho việc giải quyết tranh chấp... Khuyến khích đưa tranh chấp ra giải quyết tại cơ quan trọng tài].* |
| 18 | 1 | Địa chỉ để hai bên thông báo cho nhau những thông tin theo quy định:  **-** Địa chỉ liên lạc của chủ đầu tư: \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Điện thoại: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Fax: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  E-mail: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  **-** Địa chỉ liên lạc của nhà thầu: \_\_\_\_\_\_\_  Điện thoại: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Fax: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  E-mail: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**CHƯƠNG VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

*Tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu mà áp dụng hợp đồng DVTV theo loại hợp đồng trọn gói hoặc loại hợp đồng theo thời gian cho phù hợp.*

*Trường hợp hợp đồng có một hoặc nhiều hợp đồng bộ phận, chủ đầu tư vận dụng biểu mẫu hợp đồng DVTV loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo thời gian để xây dựng hợp đồng DVTV.*

*Khi sử dụng cần chú ý không được thay đổi E-ĐKC, các điều khoản trong E-ĐKCT cần được thực hiện như mô tả trong ghi chú bằng chữ in nghiêng cho từng điều khoản.*

### Mẫu số 22

### HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN

### *(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)*

*\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_năm \_\_\_\_*

Hợp đồng số: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Gói thầu: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_* *[Ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_ [Ghi tên dự án]*

**-** Căn cứ[[11]](#footnote-11)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 14/6/2005 của Quốc hội];*

**-** Căn cứ1\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

**-** Căn cứ1\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

**-** Căn cứ Quyết định số\_\_\_\_\_ngày\_\_\_\_\_tháng\_\_\_\_năm\_\_\_\_\_ của\_\_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_\_\_ *[Ghi tên gói thầu]* và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số\_\_\_\_ngày\_\_\_\_tháng\_\_\_\_\_năm\_\_\_\_\_của bên mời thầu;

**-** Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày\_\_\_\_\_tháng\_\_\_\_năm\_\_\_\_\_;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

**Chủ đầu tư**

Tên chủ đầu tư *[Ghi tên chủ đầu tư]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số \_\_\_ ngày \_\_ tháng \_\_ năm \_\_ *(trường hợp được ủy quyền)*.

**Nhà thầu**

Tên nhà thầu *[Ghi tên nhà thầu được lựa chọn]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số \_\_\_ ngày \_\_ tháng \_\_ năm \_\_ *(trường hợp được ủy quyền)*.

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn với các nội dung sau :

**Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Đối tượng hợp đồng là các dịch vụ được nêu chi tiết trong Phụ lục A “Điều khoản tham chiếu”.

**Điều 2. Hồ sơ hợp đồng**

Hồ sơ hợp đồng bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Văn bản hợp đồng;
2. Phụ lục hợp đồng gồm điều khoản tham chiếu, nhân sự của nhà thầu, trách nhiệm báo cáo của nhà thầu;
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
5. Văn bản thỏa thuận của các bên về điều kiện của hợp đồng, bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể;
6. E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn;
7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, bổ sung E-HSMT;
8. Các tài liệu có liên quan.

**Điều 3. Trách nhiệm của nhà thầu**

1. Thực hiện các nghĩa vụ được nêu tại Điều 1 của hợp đồng này;

2. Đảm bảo huy động và bố trí nhân sự được liệt kê tại Phụ lục B “Nhân sự của nhà thầu” để thực hiện dịch vụ;

3. Nộp báo cáo cho chủ đầu tư trong thời hạn và theo các hình thức được nêu trong Phụ lục C “Trách nhiệm báo cáo của nhà thầu”;

4. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong **E-ĐKC** và **E-ĐKCT** của hợp đồng.

**Điều 4. Trách nhiệm của chủ đầu tư**

1. Chủ đầu tư cam kết thanh toán cho nhà thầu theo giá hợp đồng và phương thức nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại **E-ĐKC** và **E-ĐKCT** của hợp đồng.

2. Chủ đầu tư chỉ định ông/bà *[Ghi rõ họ tên]* là cán bộ phụ trách của chủ đầu tư để điều phối các hoạt động thuộc phạm vi hợp đồng này.

**Điều 5. Giá hợp đồng, thời hạn và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ [Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].* Số tiền này bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải nộp.

2. Thời hạn thanh toán:

*[Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi hợp đồng có hiệu lực (trường hợp có tạm ứng).*

*[Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận dự thảo báo cáo do nhà thầu lập.*

*[Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận báo cáo cuối cùng.*

*Tổng số tiền thanh toán [Ghi giá trị và đồng tiền]*

*[Thời hạn thanh toán có thể thay đổi để phù hợp với các báo cáo đầu ra được nêu chi tiết tại Phụ lục C].*

3. Phương thức thanh toán:

Phương thức thanh toán nêu tại Điều 6 **E-ĐKCT**

**Điều 6. Loại hợp đồng**

Hợp đồng này được thực hiện theo loại hợp đồng trọn gói.

**Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng**

*[Nêu thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với Mục 1.2 E-BDL, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].*

**Điều 8. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ \_\_\_\_\_ *[Ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng phù hợp với quy định tại Khoản 6 Điều 1* ***E-ĐKCT****].*

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành \_\_\_\_ bộ, chủ đầu tư giữ \_\_\_\_ bộ, nhà thầu giữ \_\_\_\_ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  *[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* | **Đại diện hợp pháp của chủ đầu tư**  *[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

**PHỤ LỤC**

Phụ lục A: Điều khoản tham chiếu

Phụ lục B: Nhân sự của nhà thầu

Phụ lục C: Trách nhiệm báo cáo của nhà thầu.

### Mẫu số 23

### HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN

### *(Áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)*

*\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng\_\_\_\_ năm \_\_\_\_*

Hợp đồng số: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Gói thầu: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_* *[Ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_ [Ghi tên dự án]*

**-** Căn cứ[[12]](#footnote-12)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 14/6/2005 của Quốc hội];*

**-** Căn cứ1\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

**-** Căn cứ1\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

**-** Căn cứ Quyết định số\_\_\_\_\_ngày\_\_\_\_\_tháng\_\_\_\_năm\_\_\_\_\_ của\_\_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_\_\_ *[Ghi tên gói thầu]* và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số\_\_\_\_ngày\_\_\_\_tháng\_\_\_\_\_năm\_\_\_\_\_của bên mời thầu;

**-** Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày\_\_\_\_\_tháng\_\_\_\_năm\_\_\_\_\_;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

**Chủ đầu tư**

Tên chủ đầu tư *[Ghi tên chủ đầu tư]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số \_\_\_ ngày \_\_ tháng \_\_ năm \_\_ *(trường hợp được ủy quyền)*.

**Nhà thầu**

Tên nhà thầu *[Ghi tên nhà thầu được lựa chọn]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số \_\_\_ ngày \_\_ tháng \_\_ năm \_\_ *(trường hợp được ủy quyền)*.

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn với các nội dung sau :

**Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Đối tượng hợp đồng là các dịch vụ được nêu chi tiết trong Phụ lục A “Điều khoản tham chiếu”.

**Điều 2. Hồ sơ hợp đồng**

Hồ sơ hợp đồng bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Văn bản hợp đồng;
2. Phụ lục hợp đồng gồm điều khoản tham chiếu, dự toán kinh phí, danh sách nhân sự của nhà thầu, trách nhiệm báo cáo của nhà thầu;
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
5. Văn bản thỏa thuận của các bên về điều kiện của hợp đồng, bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể;
6. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, bổ sung E-HSMT;
7. Các tài liệu có liên quan.

**Điều 3. Trách nhiệm của nhà thầu**

1. Thực hiện các nghĩa vụ được nêu tại Điều 1 của hợp đồng này;

2. Nộp báo cáo cho chủ đầu tư trong thời hạn và theo các hình thức được nêu trong Phụ lục B “Dự toán kinh phí, danh sách nhân sự của nhà thầu” để thực hiện dịch vụ;

3. Đảm bảo huy động và bố trí nhân sự, dự toán kinh phí được liệt kê tại Phụ lục C “Trách nhiệm báo cáo của nhà thầu”;

4. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong **E-ĐKC** và **E-ĐKCT** của hợp đồng.

**Điều 4. Trách nhiệm của chủ đầu tư**

1. Chủ đầu tư cam kết thanh toán cho nhà thầu theo giá hợp đồng và phương thức nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại **E-ĐKC** và **E-ĐKCT** của hợp đồng.

2. Chủ đầu tư chỉ định ông/bà *[Ghi rõ họ tên]* là cán bộ phụ trách của chủ đầu tư để điều phối các hoạt động thuộc phạm vi hợp đồng này.

**Điều 5. Giá hợp đồng, thời hạn và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].* Số tiền này bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải trả, chi tiết như sau:

**-** Thù lao cho chuyên gia:

Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu thù lao tính theo tháng người hoặc theo tuần, theo ngày, theo giờ *(lựa chọn một trong ba nội dung và xóa nội dung còn lại)* như đã thống nhất tại Phụ lục B.

**-** Chi phí khác ngoài thù lao:

Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu các chi phí khác với mức trần là *[Ghi giá trị và đồng tiền thanh toán]* cho các khoản chi thực tế hoặc khoán gọn[[13]](#footnote-13) dưới đây:

+ Chi phí công tác (bao gồm chi phí đi lại, phụ cấp công tác và lưu trú), tiền văn phòng phẩm và phôtô, in ấn tài liệu, chi phí liên lạc. Chi phí này sẽ được hoàn trả và cần được chủ đầu tư xác nhận;

+ Chi phí khác đã được chủ đầu tư phê duyệt.

2. Thời hạn và phương thức thanh toán

Thanh toán theo thời hạn và phương thức thanh toán nêu tại Điều 6 **E-ĐKCT**.

**Điều 6. Bảng chấm công**

Trong quá trình làm việc, kể cả đi công tác, chủ đầu tư điền vào bảng chấm công hoặc giấy tờ hợp lệ khác để xác định thời gian làm việc của nhà thầu.

**Điều 7. Loại hợp đồng:**

Hợp đồng này áp dụng loại hợp đồng theo thời gian.

**Điều 8. Thời gian thực hiện hợp đồng**

*[Nếu thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với Khoản 2 Mục 1 E-BDL, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].*

**Điều 9. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ \_\_\_\_\_ *[Ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng phù hợp với quy định tại Khoản 6 Điều 1* ***E-ĐKCT****].*

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành \_\_\_\_ bộ, chủ đầu tư giữ \_\_\_\_ bộ, nhà thầu giữ \_\_\_\_ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  *[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* | **Đại diện hợp pháp của chủ đầu tư**  *[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

**PHỤ LỤC**

Phụ lục A: Điều khoản tham chiếu

Phụ lục B: Dự toán kinh phí, danh sách nhân sự của nhà thầu

Phụ lục C: Trách nhiệm báo cáo của nhà thầu

1. *Tùy theo tính chất của gói thầu mà quy định cho phù hợp. Ví dụ: đáp ứng về vật tư, máy móc, thiết bị thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc đi thuê để phục vụ công việc thí nghiệm....* [↑](#footnote-ref-1)
2. *Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá cố định hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá hoặc phương pháp dựa trên kỹ thuật thì bỏ Khoản này* [↑](#footnote-ref-2)
3. *Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá hoặc phương pháp dựa trên kỹ thuật thì bỏ Khoản này.* [↑](#footnote-ref-3)
4. *Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp giá cố định hoặc phương pháp dựa trên kỹ thuật thì bỏ Khoản này.* [↑](#footnote-ref-4)
5. *Ghi số năm cụ thể căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu (thông thường là 3, 4 hoặc 5 năm, đối với gói thầu đơn giản thì có thể quy định ít hơn 3 năm).* [↑](#footnote-ref-5)
6. Liệt kê các hạng mục công việc phải thực hiện trên cơ sở phù hợp với Mẫu số 9 Phần này. [↑](#footnote-ref-6)
7. Cột này thể hiện số công của mỗi nhân sự làm việc tại công ty (bằng tổng các cột (1)+(2)+...+(n)). [↑](#footnote-ref-7)
8. Cột này thể hiện số công của mỗi nhân sự làm việc tại thực địa (hiện trường dự án) (bằng tổng các cột (1)+(2)+...+(n)). [↑](#footnote-ref-8)
9. Nhân sự chủ chốt có hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn ký với nhà thầu. Trường hợp sử dụng một số nhân sự chủ chốt không thuộc quản lý của nhà thầu thì kê khai theo Mục II và phải nêu rõ lý do. [↑](#footnote-ref-9)
10. Chi phí xã hội, chi phí quản lý chung bao gồm các chi phí như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật hiện hành; chi phí quản lý của đơn vị quản lý, sử dụng chuyên gia... Nhà thầu liệt kê các chi phí này kèm theo các tài liệu chứng minh. [↑](#footnote-ref-10)
11. *Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.*  [↑](#footnote-ref-11)
12. *Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.*  [↑](#footnote-ref-12)
13. Ghi rõ loại chi phí nào thanh toán theo thực tế phát sinh hoặc chi phí nào khoán gọn. [↑](#footnote-ref-13)